

Phụ lục I: LOÀI NGUY CẤP, QUÝ, HIẾM

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về quản lý loài nguy cấp, quý, hiếm, loài động vật rừng thông thường và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp)

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
I	NHÓM I			
A	THỰC VẬT			
	NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)	GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)		
	LỚP THÔNG	PINOPSIDA		
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae		
1.	Sa mộc dầu	<i>Cunninghamia konishii</i>	X	IA
2.	Hoàng đàn hữu liên	<i>Cupressus tonkinensis</i>	X	IA
3.	Thông nước	<i>Glyptostrobus pensilis</i>	X	IA
4.	Bách tán đài loan	<i>Taiwania cryptomerioides</i>	X	IA
5.	Bách vàng	<i>Xanthocyparis vietnamensis</i> (<i>Cupressus vietnamensis</i>)	X	IA
	Họ Thông	Pinaceae		
6.	Vân sam phan si păng	<i>Abies delavayi</i> subsp. <i>fansipanensis</i>	X	IA
7.	Du sam đá vôi	<i>Keteleeria davidiana</i>	X	IA
8.	Thông đỏ lá dài (Thông đỏ nam)	<i>Taxus wallichiana</i>	X	IA
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)		
	LỚP HAI LÁ MÀM (LỚP MỘC LAN)	DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)		
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae		
9.	Hoàng liên gai lá tú (Hoàng liên gai lá tròn)	<i>Berberis hypoxantha</i>		IA

Chức

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
10.	Hoàng liên gai lá nhỏ (Hoàng liên gai lá ngắn)	<i>Berberis julianae</i>	X	IA
11.	Hoàng liên gai lá mọc (Hoàng liên gai, Hoàng liên ba gai, Tiểu nghịet bá)	<i>Berberis kawakamii</i>	X	IA
12.	Hoàng liên gai lá dài	<i>Berberis sargentiana</i>	X	IA
13.	Hoàng liên gai lá mềm (Hoàng liên gai lá nhọn dần)	<i>Berberis subacuminata</i>		IA
	Họ Dầu	Dipterocarpaceae		
14.	Sao lá hình tim	<i>Hopea cordata</i>	X	IA
15.	Kiên kiên phú quốc	<i>Hopea pierrei</i>	X	IA
16.	Sao mạng cà ná	<i>Hopea reticulata</i>	X	IA
17.	Chai lá cong	<i>Shorea falcata</i>	X	IA
	Họ Mao lương	Ranunculaceae		
18.	Hoàng liên bắc	<i>Coptis chinensis</i>	X	IA
19.	Hoàng liên chân gà	<i>Coptis quinquesecta</i>	X	IA
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae		
20.	Tam thất hoang (Sâm vũ diệp)	<i>Panax stipuleanatus</i> (trước đây định loại là <i>Panax bipinnatifidus</i>)	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
21.	Sâm việt nam	<i>Panax vietnamensis</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
	LỚP MỘT LÁ MÀM (LỚP HÀNH)	MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)		
	Họ Lan	Orchidaceae		
22.	Lan kim tuyến đá vôi	<i>Anoectochilus calcareus</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
23.	Lan kim tuyến tơ (Lan kim tuyến đỏ)	<i>Anoectochilus roxburghii</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
24.	Lan kim tuyến không cựa	<i>Odontochilus acalcaratus</i> (<i>Anoectochilus acalcaratus</i>)		IA (từ rừng tự nhiên)

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
25.	Lan hài đài cuộn	<i>Paphiopedilum appletonianum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
26.	Lan hài chai	<i>Paphiopedilum callosum</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
27.	Lan hài xuân cảnh	<i>Paphiopedilum canhii</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
28.	Lan hài đốm	<i>Paphiopedilum concolor</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
29.	Lan hài đỏ	<i>Paphiopedilum delenatii</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
30.	Lan hài râu	<i>Paphiopedilum dianthum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
31.	Lan hài trần châu	<i>Paphiopedilum emersonii</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
32.	Lan hài tam đảo	<i>Paphiopedilum gratixianum</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
33.	Lan hài hằng	<i>Paphiopedilum hangianum</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
34.	Lan hài hê len	<i>Paphiopedilum helenae</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
35.	Lan hài henry	<i>Paphiopedilum henryanum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
36.	Lan hài lông	<i>Paphiopedilum hirsutissimum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
37.	Lan hài xanh	<i>Paphiopedilum malipoense</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
38.	Lan hài hồng	<i>Paphiopedilum micranthum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
39.	Lan hài tía	<i>Paphiopedilum purpuratum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
40.	Lan hài chân tím	<i>Paphiopedilum tranlienianum</i>	X (từ rừng tự nhiên)	IA (từ rừng tự nhiên)
41.	Lan hài trần tuần	<i>Paphiopedilum trantuanhii</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
42.	Lan hài bóng	<i>Paphiopedilum vietnamense</i>		IA (từ rừng tự nhiên)
43.	Lan hài vàng	<i>Paphiopedilum villosum</i>		IA (từ rừng tự nhiên)

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
B	ĐỘNG VẬT			
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA		
	BỘ CÁ SẺU	CROCODILIA		
	Họ Cá sấu	Crocodylidae		
1.	Cá sấu nước lợ (Cá sấu hoa cà)	<i>Crocodylus porosus</i>		IB
2.	Cá sấu nước ngọt (Cá sấu xiêm)	<i>Crocodylus siamensis</i>		IB
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA		
	Họ Tắc kè	Gekkonidae		
3.	Tắc kè đuôi vàng	<i>Cnemaspis psychedelica</i>	X	IB
	Họ Thằn lằn cá sấu	Shinisauridae		
4.	Thằn lằn cá sấu	<i>Shinisaurus crocodilurus</i>	X	IB
	Họ Kỳ đà	Varanidae		
5.	Kỳ đà vân	<i>Varanus nebulosus</i> (trước đây là <i>Varanus bengalensis</i>)		IB
	Họ Rắn hổ	Elapidae		
6.	Rắn hổ chúa	<i>Ophiophagus hannah</i>	X	IB
	BỘ RÙA	TESTUDINES		
	Họ Rùa đầu to	Platysternidae		
7.	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalum</i>	X	IB
	Họ Rùa đầm	Geoemydidae		
8.	Rùa ba-ta-gua miền nam	<i>Batagur affinis</i>		IB
9.	Rùa hộp bua-rê (Rùa hộp trán vàng miền trung)	<i>Cuora bourreti</i>	X	IB
10.	Rùa đẹp (Rùa hộp ba vạch)	<i>Cuora cyclornata</i>	X	IB
11.	Rùa hộp trán vàng	<i>Cuora galbinifrons</i>	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	(Rùa hộp trán vàng miền bắc)			
12.	Rùa hộp việt nam (Rùa hộp trán vàng miền nam)	<i>Cuora picturata</i>	X	IB
13.	Rùa trung bộ	<i>Mauremys annamensis</i>	X	IB
	Họ Ba ba	Trionychidae		
14.	Giải khổng lồ	<i>Pelochelys cantorii</i>	X	IB
15.	Giải sin-hoe	<i>Rafetus swinhoei</i>	X	IB
	Họ Vích	Cheloniidae		
16.	Rùa biển đầu to (Quần đồng)	<i>Caretta caretta</i>	X	
17.	Vích	<i>Chelonia mydas</i>	X	
18.	Đồi mồi	<i>Eretmochelys imbricata</i>	X	
19.	Đồi mồi dứa	<i>Lepidochelys olivacea</i>	X	
	Họ Rùa da	Dermochelyidae		
20.	Rùa da	<i>Dermochelys coriacea</i>	X	
	LỚP CHIM	AVES		
	BỘ GÀ	GALLIFORMES		
	Họ Trĩ	Phasianidae		
21.	Gà so cổ hung	<i>Arborophila davidi</i>	X	IB
22.	Gà lôi lam mào trắng	<i>Lophura edwardsi</i>	X	IB
23.	Công	<i>Pavo muticus</i>	X	IB
24.	Gà tiền mặt vàng	<i>Polyplectron bicalcaratum</i>	X	IB
25.	Gà tiền mặt đỏ	<i>Polyplectron germaini</i>	X	IB
26.	Trĩ sao	<i>Rheinardia ocellata</i>	X	IB
27.	Gà lôi tía	<i>Tragopan temminckii</i>	X	IB
	BỘ NGŨNG	ANSERIFORMES		
	Họ Vịt	Anatidae		
28.	Ngan cánh trắng	<i>Asarcornis scutulata</i>	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	BỘ Ô TÁC	OTIDIFORMES		
	Họ Ô tác	Otididae		
29.	Ô tác	<i>Houbaropsis bengalensis</i>	X	IB
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES		
	Họ Bò câu	Columbidae		
30.	Bò câu nicoba	<i>Caloenas nicobarica</i>		IB
	BỘ SẾU	GRUIFORMES		
	Họ Chân bơi	Heliornithidae		
31.	Chân bơi	<i>Heliopais personata</i>		IB
	Họ Sếu	Gruidae		
32.	Sếu đầu đỏ	<i>Grus antigone</i>	X	IB
	BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES		
	Họ Rẽ	Scolopacidae		
33.	Rẽ mỏ thìa	<i>Calidris pygmaea</i>	X	IB
34.	Choắt lớn mỏ vàng	<i>Tringa guttifer</i>	X	IB
	BỘ HẠC	CICONIIFORMES		
	Họ Hạc	Ciconiidae		
35.	Hạc cổ trắng	<i>Ciconia episcopus</i>	X	IB
36.	Già đầy lớn	<i>Leptoptilos dubius</i>		IB
37.	Già đầy nhỏ	<i>Leptoptilos javanicus</i>	X	IB
38.	Cò lạo xám	<i>Mycteria cinerea</i>		IB
	BỘ CHIM ĐIÊN	SULIFORMES		
	Họ Cỏ rắn	Anhingidae		
39.	Cỏ rắn (Điêng điêng)	<i>Anhinga melanogaster</i>		IB
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES		
	Họ Cò quắm	Threskiornithidae		
40.	Cò thìa	<i>Platalea minor</i>	X	IB
41.	Quắm cánh xanh (Cò quắm cánh xanh)	<i>Pseudibis davisoni</i>	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
42.	Quắm lớn (Cò quắm lớn)	<i>Pseudibis gigantea</i>	X	IB
	Họ Diệc	Ardeidae		
43.	Cò trắng trung quốc	<i>Egretta eulophotes</i>		IB
44.	Vạc hoa	<i>Gorsachius magnificus</i>	X	IB
	Họ Bò nông	Pelecanidae		
45.	Bò nông chân xám	<i>Pelecanus philippensis</i>	X	IB
	BỘ ƯNG	ACCIPITRIFORMES		
	Họ Ưng	Accipitridae		
46.	Đại bàng đầu nâu	<i>Aquila heliaca</i>		IB
47.	Kền kền ben-gan	<i>Gyps bengalensis</i>		IB
48.	Ó tai	<i>Sarcogyps calvus</i>		IB
49.	Diều hoa miến điện	<i>Spilornis cheela</i>		IB
	BỘ HỒNG HOÀNG	BUCEROTIFORMES		
	Họ Hồng hoàng	Bucerotidae		
50.	Niệc cổ hung	<i>Aceros nipalensis</i>	X	IB
51.	Niệc mỏ vằn	<i>Aceros undulatus</i>	X	IB
52.	Niệc nâu	<i>Anorrhinus austeni</i>		IB
53.	Hồng hoàng	<i>Buceros bicornis</i>	X	IB
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES		
	Họ Cắt	Falconidae		
54.	Cắt lớn	<i>Falco peregrinus</i>		IB
	BỘ SẺ	PASSERIFORMES		
	Họ Khướu	Leiothrichidae		
55.	Khướu ngực cam	<i>Garrulax annamensis</i>		IB
56.	Khướu konkakinh	<i>Ianthocincla konkakinhensis</i>	X	IB
57.	Mì núi bà	<i>Laniellus langbianus</i>	X	IB
58.	Khướu ngọc linh	<i>Trochalopteron ngoclinhense</i>	X	IB
59.	Khướu đầu đen má xám	<i>Trochalopteron yersini</i>	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Sẻ đồng	Emberizidae		
60.	Sẻ đồng ngực vàng	<i>Emberiza aureola</i>		IB
	LỚP THÚ	MAMMALIA		
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES		
	Họ Cu li	Lorisidea		
61.	Cu li lớn	<i>Nycticebus bengalensis</i>	X	IB
62.	Cu li nhỏ	<i>Xanthonycticebus pygmaeus</i> (<i>Nycticebus pygmaeus</i>)	X	IB
	Họ Khỉ	Cercopithecidae		
63.	Chà vá chân xám	<i>Pygathrix cinerea</i>	X	IB
64.	Chà vá chân nâu	<i>Pygathrix nemaeus</i>	X	IB
65.	Chà vá chân đen	<i>Pygathrix nigripes</i>	X	IB
66.	Voọc mũi hếch	<i>Rhinopithecus avunculus</i>	X	IB
67.	Voọc xám	<i>Trachypithecus crepusculus</i>	X	IB
68.	Voọc mõng trắng	<i>Trachypithecus delacouri</i>	X	IB
69.	Voọc đen má trắng	<i>Trachypithecus francoisi</i>	X	IB
70.	Voọc bạc đông dương	<i>Trachypithecus germaini</i>	X	IB
71.	Voọc đen hà tĩnh	<i>Trachypithecus hatinhensis</i>	X	IB
72.	Voọc bạc trường sơn	<i>Trachypithecus margarita</i>	X	IB
73.	Voọc cát bà	<i>Trachypithecus poliocephalus</i>	X	IB
	Họ Vượn	Hylobatidae		
74.	Vượn má vàng trung bộ	<i>Nomascus annamensis</i>	X	IB
75.	Vượn đen tuyền	<i>Nomascus concolor</i>	X	IB
76.	Vượn má vàng	<i>Nomascus gabriellae</i>	X	IB
77.	Vượn đen má trắng	<i>Nomascus leucogenys</i>	X	IB
78.	Vượn cao vút	<i>Nomascus nasutus</i>	X	IB
79.	Vượn siki	<i>Nomascus siki</i>	X	IB
	BỘ THÚ ĂN THỊT	CARNIVORA		
	Họ Chó	Canidae		
80.	Chó rừng	<i>Canis aureus</i>	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
81.	Sói đỏ	<i>Cuon alpinus</i>	X	IB
82.	Cáo lửa	<i>Vulpes vulpes</i>		IB
	Họ Gấu	Ursidae		
83.	Gấu chó	<i>Helarctos malayanus</i>	X	IB
84.	Gấu ngựa	<i>Ursus thibetanus</i>	X	IB
	Họ Chồn	Mustelidae		
85.	Rái cá vuốt bé	<i>Aonyx cinereus</i>	X	IB
86.	Rái cá thường	<i>Lutra lutra</i>	X	IB
87.	Rái cá lông mũi	<i>Lutra sumatrana</i>	X	IB
88.	Rái cá lông mượt	<i>Lutrogale perspicillata</i>	X	IB
	Họ Cầy	Viverridae		
89.	Cầy mực	<i>Arctictis binturong</i>	X	IB
90.	Cầy vằn	<i>Chrotogale owstoni</i>	X	IB
91.	Cầy gấm	<i>Prionodon pardicolor</i>	X	IB
92.	Cầy giông đốm lớn	<i>Viverra megaspila</i>	X	IB
	Họ Mèo	Felidae		
93.	Báo lửa	<i>Catopuma temminckii</i>	X	IB
94.	Báo gấm	<i>Neofelis nebulosa</i>	X	IB
95.	Báo hoa mai	<i>Panthera pardus</i>	X	IB
96.	Hổ	<i>Panthera tigris</i>	X	IB
97.	Mèo gấm	<i>Pardofelis marmorata</i>	X	IB
98.	Mèo cá	<i>Prionailurus viverrinus</i>	X	IB
	BỘ CÓ VỎI	PROBOSCIDEA		
	Họ Voi	Elephantidae		
99.	Voi châu á	<i>Elephas maximus</i>	X	IB
	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ	PERISSODACTYLA		
	Họ Tê giác	Rhinocerotidae		
100.	Tê giác một sừng	<i>Rhinoceros sondaicus</i>	X	IB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHÂN	ARTIODACTYLA		
	Họ Cheo cheo	Tragulidae		
101.	Cheo cheo việt nam	<i>Tragulus versicolor</i>	X	IB
	Họ Hươu nai	Cervidae		
102.	Hươu vàng	<i>Axis porcinus</i>	X	IB
103.	Hươu xạ	<i>Moschus berezovskii</i>	X	IB
104.	Mang roosevelt	<i>Muntiacus rooseveltorum</i>	X	IB
105.	Mang trường sơn	<i>Muntiacus truongsonensis</i>	X	IB
106.	Mang lớn	<i>Muntiacus vuquangensis</i>	X	IB
107.	Nai cà tong	<i>Rucervus eldii</i>	X	IB
	Họ Trâu bò	Bovidae		
108.	Bò tót	<i>Bos gaurus</i>	X	IB
109.	Bò rừng	<i>Bos javanicus</i>	X	IB
110.	Son dương	<i>Capricornis milneedwardsii</i> (trước đây là <i>Capricornis sumatraensis</i>)	X	IB
111.	Sao la	<i>Pseudoryx nghetinhensis</i>	X	IB
	BỘ TÊ TÊ	PHOLIDOTA		
	Họ Tê tê	Manidae		
112.	Tê tê java	<i>Manis javanica</i>	X	IB
113.	Tê tê vàng	<i>Manis pentadactyla</i>	X	IB
	BỘ THỎ	LAGOMORPHA		
	Họ Thỏ rừng	Leporidae		
114.	Thỏ vằn	<i>Nesolagus timminsi</i>	X	IB
	BỘ CÁ VOI	CETACEA		
	Họ Cá heo	Delphinidae		
115.	Cá heo trắng trung hoa	<i>Sousa chinensis</i>	X	
	BỘ HẢI NGƯU	SIRENIA		
	Họ Cá cúi	Dugongidae		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
116.	Bò biển	<i>Dugong dugon</i>	X	
C	GIỐNG CÂY TRỒNG			
	Loài Lúa	Oryza sativa		
1.	Giống Chiêm đá Quảng Ninh	<i>Oryza sativa</i>	X	
2.	Giống Dự ngẫu Hòa Bình	<i>Oryza sativa</i>	X	
3.	Giống Lúa Chấm biển	<i>Oryza sativa</i>	X	
4.	Giống Hom mùa Hải Phòng	<i>Oryza sativa</i>	X	
5.	Giống Tẻ tép	<i>Oryza sativa</i>	X	
6.	Giống Cút (chiêm cút)	<i>Oryza sativa</i>	X	
7.	Giống Chiêm cườm	<i>Oryza sativa</i>	X	
8.	Giống Nếp hạt mây	<i>Oryza sativa</i>	X	
9.	Giống Chiêm bầu	<i>Oryza sativa</i>	X	
	Loài Ngô	Zea mays		
10.	Giống Tẻ trắng hà chua cay	<i>Zea mays</i>	X	
11.	Loài Khoai môn	<i>Colocasia esculenta</i>	X	
12.	Giống Mắc phứa hom (khoai môn ruột vàng)	<i>Colocasia esculenta</i>	X	
	Loài Lạc	Arachis hypogaea		
13.	Giống Lạc trắng Vân Kiều	<i>Arachis hypogaea</i>	X	
	Loài Đậu tương	Glycine max		
14.	Giống Đậu tương hạt đen	<i>Glycine max</i>	X	
	Loài Đậu nho nhe	Vigna umbellata		
15.	Giống Đậu nho nhe đen	<i>Vigna umbellata</i>	X	
	Loài Nhãn	Dimocarpus longan		
16.	Giống Nhãn hạt trắng	<i>Dimocarpus longan</i>	X	

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
D	GIỐNG VẬT NUÔI			
	Loài Lợn	Sus scrofa		
1.	Giống lợn ỉ	<i>Sus scrofa</i>	X	
2.	Giống lợn ba xuyên	<i>Sus scrofa</i>	X	
3.	Giống lợn hung	<i>Sus scrofa</i>	X	
4.	Giống lợn Mường Lay	<i>Sus scrofa</i>	X	
	Loài Gà sao	Helmeted		
5.	Giống gà sao vàng	<i>Numida meleagris</i>	X	
	Loài Vịt xiêm	Cairina moschata		
6.	Giống ngan sen	<i>Cairina moschata</i>	X	
II	NHÓM II			
A	THỰC VẬT			
	NGÀNH THÔNG ĐẤT	LYCOPODIOPHYTA		
	Họ Thông đất	Lycopodiaceae		
1.	Thạch tùng răng cưa	<i>Huperzia serrata</i>		IIA
	NGÀNH DƯƠNG XỈ	POLYPODIOPHYTA		
	Họ Dương xỉ thân gỗ	Cyatheaceae		
2.	Các loài dương xỉ thân gỗ thuộc các chi <i>Alsophila</i> , <i>Gymnosphaera</i> , <i>Sphaeropteris</i> (<i>Cyathea</i>)	<i>Alsophila</i> spp. <i>Gymnosphaera</i> spp. <i>Sphaeropteris</i> spp. (<i>Cyathea</i> spp.)		IIA
	Họ Long cu li	Dicksoniaceae		
3.	Cầu tích	<i>Cibotium barometz</i>		IIA
	Họ Dương xỉ	Polypodiaceae		
4.	Tắc kè đá	<i>Drynaria bonii</i>		IIA
5.	Cốt toái hổ	<i>Drynaria roosii</i> (trước đây là <i>Drynaria fortunei</i>)		IIA
	NGÀNH HẠT TRẦN (NGÀNH THÔNG)	GYMNOSPERMAE (PINOPHYTA)		
	LỚP THÔNG	PINOPSIDA		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Đinh tùng	Cephalotaxaceae		
6.	Đinh tùng (Phỉ ba mũi)	<i>Cephalotaxus mannii</i>		IIA
	Họ Hoàng đàn	Cupressaceae		
7.	Bách xanh	<i>Calocedrus macrolepis</i>		IIA
8.	Bách xanh núi đá	<i>Calocedrus rupestris</i>		IIA
9.	Pơ mu	<i>Fokienia hodginsii</i>		IIA
	Họ Thông	Pinaceae		
10.	Thông xuân nha (Thông năm lá rủ)	<i>Pinus cernua</i>		IIA
11.	Thông đà lạt	<i>Pinus dalatensis</i>		IIA
12.	Thông lá dẹt	<i>Pinus krempfii</i>		IIA
13.	Thiết sam giả lá ngắn	<i>Pseudotsuga sinensis</i> var. <i>brevifolia</i> (<i>Pseudotsuga brevifolia</i>)		IIA
	Họ Kim giao	Podocarpaceae		
14.	Thông tre lá ngắn	<i>Podocarpus pilgeri</i>		IIA
	Họ Thông đỏ	Taxaceae		
15.	Thông đỏ lá ngắn	<i>Taxus chinensis</i>		IIA
	LỚP TUẾ	CYCADOPSIDA		
	Họ Tuế	Cycadaceae		
16.	Các loài tuế thuộc chi <i>Cycas</i>	<i>Cycas</i> spp.		IIA
	NGÀNH HẠT KÍN (NGÀNH MỘC LAN)	ANGIOSPERMAE (MAGNOLIOPHYTA)		
	LỚP HAI LÁ MÀM (LỚP MỘC LAN)	DICOTYLEDONEAE (MAGNOLIOPSIDA)		
	Họ Ngũ gia bì	Araliaceae		
17.	Tam thất hoang (Sâm vũ diệp)	<i>Panax stipuleanatus</i> (trước đây định loại là <i>Panax bipinnatifidus</i>)		IIA (từ trồng cây nhân tạo)

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
18.	Sâm việt nam	<i>Panax vietnamensis</i>		IIA (từ trồng cây nhân tạo)
	Họ Nam mộc hương	Aristolochiaceae		
19.	Các loài tế tân thuộc chi <i>Asarum</i>	<i>Asarum</i> spp.		IIA
	Họ Hoàng liên gai	Berberidaceae		
20.	Các loài hoàng liên ô rô (Mã hồ, Mật gấu) thuộc chi <i>Mahonia</i>	<i>Mahonia</i> spp.		IIA
21.	Bát giác liên	<i>Podophyllum difforme</i> (trước đây là <i>Podophyllum tonkinense</i>)		IIA
	Họ Núc nác	Bignoniaceae		
22.	Các loài đinh thuộc chi <i>Fernandoa</i>	<i>Fernandoa</i> spp.		IIA
	Họ Hoa chuông	Campanulaceae		
23.	Đẳng sâm	<i>Codonopsis javanica</i>		IIA
	Họ Măng cụt	Clusiaceae		
24.	Trai	<i>Garcinia fagraeoides</i>		IIA
	Họ Thị	Ebenaceae		
25.	Mun	<i>Diospyros mun</i>		IIA
26.	Mun sọc	<i>Diospyros sailletii</i>		IIA
	Họ Đậu	Fabaceae		
27.	Gỗ đỏ (Cà te)	<i>Afzelia xylocarpa</i>		IIA
28.	Trắc	<i>Dalbergia cochinchinensis</i>		IIA
29.	Cắm lai	<i>Dalbergia oliveri</i>		IIA
30.	Trắc dây	<i>Dalbergia rimosa</i>		IIA
31.	Sưa	<i>Dalbergia tonkinensis</i>		IIA
32.	Lim xanh	<i>Erythrophleum fordii</i>		IIA
33.	Giáng hương quả to	<i>Pterocarpus macrocarpus</i>		IIA
34.	Gụ mật	<i>Sindora siamensis</i>		IIA

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	(Gỗ mật)			
35.	Gụ lau	<i>Sindora tonkinensis</i>		IIA
	Họ Long não	Lauraceae		
36.	Gù hương (Quế balansae)	<i>Cinnamomum balansae</i>		IIA
37.	Re xanh phần	<i>Cinnamomum glaucescens</i> (<i>Camphora glaucescens</i>)		IIA
38.	Vù hương (Xá xị, Re hương)	<i>Cinnamomum parthenoxylon</i> (<i>Camphora parthenoxylon</i>)		IIA
	Họ Bông	Malvaceae		
39.	Nghiến	<i>Burretiodendron tonkinense</i> (<i>Excentrodendron tonkinense</i>)		IIA
	Họ Tiết dê	Menispermaceae		
40.	Vàng đắng	<i>Coscinium fenestratum</i>		IIA
41.	Hoàng đằng	<i>Fibraurea recisa</i>		IIA
42.	Nam hoàng liên	<i>Fibraurea tinctoria</i> (<i>Fibraurea chloroleuca</i>)		IIA
43.	Các loài bình vôi thuộc chi <i>Stephania</i>	<i>Stephania</i> spp.		IIA
	Họ Mao lương	Ranunculaceae		
44.	Thỏ hoàng liên	<i>Thalictrum foliolosum</i>		IIA
	Họ Ngũ vị	Schisandraceae		
45.	Các loài na rừng thuộc chi <i>Kadsura</i>	<i>Kadsura</i> spp.		IIA
	LỚP MỘT LÁ MÀM (LỚP HÀNH)	MONOCOTYLEDONEAE (LILIOPSIDA)		
	Họ Cau	Arecaceae		
46.	Song mật	<i>Calamus inermis</i> (trước đây là <i>Calamus platyacanthus</i>)		IIA
47.	Song bột	<i>Calamus poilanei</i>		IIA
	Họ Thiên môn	Asparagaceae		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
48.	Hoàng tinh hoa trắng	<i>Disporopsis longifolia</i>		IIA
49.	Hoàng tinh hoa đỏ	<i>Polygonatum kingianum</i>		IIA
	Họ Hành	Liliaceae		
50.	Bách hợp	<i>Lilium poilanei</i> (<i>Lilium primulinum</i> var. <i>ochraceum</i>)		IIA
	Họ Ngót nghèo	Melanthiaceae		
51.	Các loài bảy lá một hoa (Trọng lâu) thuộc chi <i>Paris</i>	<i>Paris</i> spp.		IIA
	Họ Lan	Orchidaceae		
52.	Các loài lan thuộc họ Orchidaceae, trừ các loài quy định tại Nhóm I	Orchidaceae spp.		IIA
B	ĐỘNG VẬT			
	LỚP CÔN TRÙNG	INSECTA		
	BỘ CÁNH CỨNG	COLEOPTERA		
	Họ Bọ hung	Scarabaeidae		
1.	Cua bay việt nam	<i>Cheirotonus battareli</i>		IIB
2.	Cua bay đen	<i>Cheirotonus jansonii</i>		IIB
	BỘ CÁNH VẢY	LEPIDOPTERA		
	Họ Bướm phượng	Papilionidae		
3.	Bướm phượng đuôi kiếm răng nhọn	<i>Teinopalpus aureus</i>		IIB
4.	Bướm phượng đuôi kiếm răng tù	<i>Teinopalpus imperialis</i>		IIB
5.	Bướm phượng cánh chim chấm rời	<i>Troides aeacus</i>		IIB
6.	Bướm phượng cánh chim chấm liền	<i>Troides helena</i>		IIB
	LỚP LŨNG CƯ	AMPHIBIA		
	BỘ CÓ ĐUÔI	CAUDATA		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Cá cóc	Salamandridae		
7.	Các loài cá cóc thuộc giống <i>Paramesotriton</i>	<i>Paramesotriton</i> spp.		IIB
8.	Các loài cá cóc thuộc giống <i>Tylototriton</i>	<i>Tylototriton</i> spp.		IIB
	LỚP BÒ SÁT	REPTILIA		
	BỘ CÓ VÂY	SQUAMATA		
	Họ Nhông	Agamidae		
9.	Rồng đất	<i>Physignathus cocincinus</i>		IIB
	Họ Thạch sùng mí	Eublepharidae		
10.	Các loài thạch sùng mí thuộc giống <i>Goniurosaurus</i>	<i>Goniurosaurus</i> spp.		IIB
	Họ Tắc kè	Gekkonidae		
11.	Tắc kè bà đen	<i>Gekko badenii</i>		IIB
12.	Tắc kè hoa	<i>Gekko gecko</i>		IIB
13.	Tắc kè ri-vờ	<i>Gekko reevesii</i>		IIB
	Họ Kỳ đà	Varanidae		
14.	Kỳ đà hoa	<i>Varanus salvator</i>		IIB
	Họ Trăn	Pythonidae		
15.	Trăn cộc	<i>Python brongersmai</i> (trước đây là <i>Python curtus</i>)		IIB
16.	Trăn đất	<i>Python bivittatus</i> (trước đây là <i>Python molurus</i>)		IIB
17.	Trăn gấm	<i>Malayopython reticulatus</i> (<i>Python reticulatus</i>)		IIB
	Họ Rắn nước	Colubridae		
18.	Rắn ráo trâu	<i>Ptyas mucosa</i>		IIB
	Họ Rắn hổ	Elapidae		
19.	Rắn hổ mang trung quốc	<i>Naja atra</i>		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
20.	Rắn hổ mang một mắt kính	<i>Naja kaouthia</i>		IIB
21.	Rắn hổ mang xiêm (Rắn hổ mang thái lan)	<i>Naja siamensis</i>		IIB
	BỘ RÙA	TESTUDINES		
	Họ Rùa đầm	Geoemydidae		
22.	Rùa hộp lưng đen	<i>Cuora amboinensis</i>		IIB
23.	Rùa sa nhân	<i>Cuora mouhotii</i>		IIB
24.	Rùa đất atripon	<i>Cyclemys atripons</i>		IIB
25.	Rùa đất châu á	<i>Cyclemys dentata</i>		IIB
26.	Rùa đất âu-ham (Rùa đất sê-pôn)	<i>Cyclemys oldhamii</i>		IIB
27.	Rùa đất pulkin	<i>Cyclemys pulchristriata</i>		IIB
28.	Rùa đất spengler	<i>Geoemyda spengleri</i>		IIB
29.	Rùa răng	<i>Heosemys annandalii</i>		IIB
30.	Rùa đất lớn	<i>Heosemys grandis</i>		IIB
31.	Rùa ba gờ	<i>Malayemys subtrijuga</i>		IIB
32.	Rùa câm	<i>Mauremys mutica</i>		IIB
33.	Rùa bốn mắt	<i>Sacalia quadriocellata</i>		IIB
34.	Rùa cổ bự	<i>Siebenrockiella crassicollis</i>		IIB
	Họ Rùa núi	Testudinidae		
35.	Rùa núi vàng	<i>Indotestudo elongata</i>		IIB
36.	Rùa núi viền	<i>Manouria impressa</i>		IIB
	Họ Ba ba	Trionychidae		
37.	Cua đinh (Ba ba nam bộ)	<i>Amyda ornata</i> (trước đây là <i>Amyda cartilaginea</i>)		IIB
38.	Ba ba gai	<i>Palea steindachneri</i>		IIB
	LỚP CHIM	AVES		
	BỘ GÀ	GALLIFORMES		
	Họ Trĩ	Phasianidae		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
39.	Gà so họng trắng	<i>Arborophila brunneopectus</i>		IIB
40.	Gà so ngực gù	<i>Arborophila chloropus</i>		IIB
41.	Gà so họng hung	<i>Arborophila rufogularis</i>		IIB
42.	Gà so họng đen	<i>Arborophila torqueola</i>		IIB
43.	Gà lôi hông tía	<i>Lophura diardi</i>		IIB
44.	Gà lôi trắng	<i>Lophura nycthemera</i>		IIB
	BỘ NGŨNG	ANSERIFORMES		
	Họ Vịt	Anatidae		
45.	Vịt đầu đen	<i>Aythya baeri</i>		IIB
46.	Vịt mỏ nhọn	<i>Mergus squamatus</i>		IIB
	BỘ CU CU	CUCULIFORMES		
	Họ Cu cu	Cuculidae		
47.	Phướn đất	<i>Carpococcyx renauldi</i>		IIB
	BỘ BÒ CÂU	COLUMBIFORMES		
	Họ Bò câu	Columbidae		
48.	Bò câu nâu	<i>Columba punicea</i>		IIB
	BỘ RỄ	CHARADRIIFORMES		
	Họ Rẽ	Scolopacidae		
49.	Rẽ lớn ngực đỏm	<i>Calidris tenuirostris</i>		IIB
50.	Choắt mỏ cong hông nâu	<i>Numenius madagascariensis</i>		IIB
	Họ Mòng bể	Laridae		
51.	Nhàn bụng đen	<i>Sterna acuticauda</i>		IIB
	BỘ HẠC	CICONIIFORMES		
	Họ Hạc	Ciconiidae		
52.	Hạc đen	<i>Ciconia nigra</i>		IIB
	BỘ BÒ NÔNG	PELECANIFORMES		
	Họ Cò quắm	Threskiornithidae		
53.	Quắm đầu đen	<i>Threskiornis melanocephalus</i>		IIB
	BỘ ỪNG	ACCIPITRIFORMES		

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
	Họ Ó cá	Pandionidae		
54.	Ó cá	<i>Pandion haliaetus</i>		IIB
	Họ Ưng	Accipitridae		
55.	Ưng xám	<i>Accipiter badius</i>		IIB
56.	Ưng lớn	<i>Accipiter gentilis</i>		IIB
57.	Ưng nhật bản	<i>Accipiter gularis</i>		IIB
58.	Ưng mây trắng	<i>Accipiter nisus</i>		IIB
59.	Ưng lưng đen	<i>Accipiter soloensis</i>		IIB
60.	Ưng ấn độ	<i>Accipiter trivirgatus</i>		IIB
61.	Ưng bụng hung	<i>Accipiter virgatus</i>		IIB
62.	Đại bàng đầu trọc	<i>Aegypius monachus</i>		IIB
63.	Đại bàng đầu hung	<i>Aquila chrysaetos</i>		IIB
64.	Đại bàng đen	<i>Aquila clanga</i>		IIB
65.	Đại bàng má trắng	<i>Aquila fasciata</i>		IIB
66.	Đại bàng hung	<i>Aquila nipalensis</i>		IIB
67.	Đại bàng nâu	<i>Aquila rapax</i>		IIB
68.	Diều hoa jerdon	<i>Aviceda jerdoni</i>		IIB
69.	Diều mào	<i>Aviceda leuphotes</i>		IIB
70.	Diều ấn độ	<i>Butastur indicus</i>		IIB
71.	Diều xám	<i>Butastur liventer</i>		IIB
72.	Diều nhật bản	<i>Buteo burmanicus</i>		IIB
73.	Diều ngón ngắn	<i>Circaetus gallicus</i>		IIB
74.	Diều đầu xám	<i>Circus aeruginosus</i>		IIB
75.	Diều hen	<i>Circus cyaneus</i>		IIB
76.	Diều bụng trắng	<i>Circus macrourus</i>		IIB
77.	Diều mướp	<i>Circus melanoleucos</i>		IIB
78.	Diều đầu trắng	<i>Circus spilonotus</i>		IIB
79.	Diều trắng	<i>Elanus caeruleus</i>		IIB
80.	Đại bàng biển đuôi trắng	<i>Haliaeetus albicilla</i>		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
81.	Đại bàng biển bụng trắng	<i>Haliaeetus leucogaster</i>		IIB
82.	Đại bàng biển đuôi đen	<i>Haliaeetus leucoryphus</i>		IIB
83.	Diều lửa	<i>Haliastur indus</i>		IIB
84.	Diều cá bé	<i>Ichthyophaga humilis</i>		IIB
85.	Diều cá đầu xám	<i>Ichthyophaga ichthyaetus</i>		IIB
86.	Đại bàng mã lai	<i>Ictinaetus malayensis</i>		IIB
87.	Đại bàng bụng hung	<i>Lophotriorchis kienerii</i>		IIB
88.	Diều hâu	<i>Milvus migrans</i>		IIB
89.	Diều đầu nâu	<i>Nisaetus cirrhatus</i>		IIB
90.	Diều núi	<i>Nisaetus nipalensis</i>		IIB
91.	Diều ăn ong	<i>Pernis ptilorhynchus</i>		IIB
	BỘ CÚ	STRIGIFORMES		
	Họ Cú lợn	Tytonidae		
92.	Cú lợn rừng	<i>Phodilus badius</i>		IIB
93.	Cú lợn lưng xám	<i>Tyto alba</i>		IIB
94.	Cú lợn lưng nâu	<i>Tyto longimembris</i>		IIB
	Họ Cú mèo	Strigidae		
95.	Cú lửa	<i>Asio flammeus</i>		IIB
96.	Hù trán trắng	<i>Athene brama</i>		IIB
97.	Dù di nê pan	<i>Bubo nipalensis</i>		IIB
98.	Cú vọ mặt trắng	<i>Glaucidium brodiei</i>		IIB
99.	Cú vọ	<i>Glaucidium cuculoides</i>		IIB
100.	Dù di hung	<i>Ketupa flavipes</i>		IIB
101.	Dù di kêtupu	<i>Ketupa ketupu</i>		IIB
102.	Dù di phương đông	<i>Ketupa zeylonensis</i>		IIB
103.	Cú vọ lưng nâu	<i>Ninox scutulata</i>		IIB
104.	Cú mèo khoang cổ	<i>Otus lettia</i>		IIB
105.	Cú mèo latusơ	<i>Otus spilocephalus</i>		IIB
106.	Cú mèo nhỏ	<i>Otus sunia</i>		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
107.	Hù	<i>Strix leptogrammica</i>		IIB
108.	Hù nivicon	<i>Strix nivicola</i>		IIB
109.	Hù phương đông	<i>Strix seloputo</i>		IIB
	BỘ HỒNG HOÀNG	BUCEROTIFORMES		
	Họ Hồng hoàng	Bucerotidae		
110.	Cao cát bụng trắng	<i>Anthracoceros albirostris</i>		IIB
	BỘ CẮT	FALCONIFORMES		
	Họ Cắt	Falconidae		
111.	Cắt amur	<i>Falco amurensis</i>		IIB
112.	Cắt lưng xám	<i>Falco columbarius</i>		IIB
113.	Cắt ẩn độ	<i>Falco jugger</i>		IIB
114.	Cắt bụng hung	<i>Falco severus</i>		IIB
115.	Cắt trung quốc	<i>Falco subbuteo</i>		IIB
116.	Cắt lưng hung	<i>Falco tinnunculus</i>		IIB
117.	Cắt nhỏ bụng hung	<i>Microhierax caerulescens</i>		IIB
118.	Cắt nhỏ bụng trắng	<i>Microhierax melanoleucos</i>		IIB
119.	Cắt nhỏ họng trắng	<i>Polihierax insignis</i>		IIB
	BỘ VỆT	PSITTACIFORMES		
	Họ Vẹt	Psittacidae		
120.	Vẹt ngực đỏ	<i>Psittacula alexandri</i>		IIB
121.	Vẹt má vàng	<i>Psittacula eupatria</i>		IIB
122.	Vẹt đầu xám	<i>Psittacula finschii</i>		IIB
123.	Vẹt đầu hồng	<i>Psittacula roseata</i>		IIB
124.	Vẹt lùn	<i>Loriculus vernalis</i>		IIB
	BỘ SẺ	PASSERIFORMES		
	Họ Đuôi cụt	Pittidae		
125.	Đuôi cụt đầu đỏ	<i>Hydrornis cyanea</i>		IIB
126.	Đuôi cụt bụng vàng	<i>Hydrornis elliotii</i>		IIB
127.	Đuôi cụt gáy xanh	<i>Hydrornis nipalensis</i>		IIB
128.	Đuôi cụt đầu hung	<i>Hydrornis oatesi</i>		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
129.	Đuôi cụt nâu	<i>Hydrornis phayrei</i>		IIB
130.	Đuôi cụt đầu xám	<i>Hydrornis soror</i>		IIB
131.	Đuôi cụt cánh xanh	<i>Pitta moluccensis</i>		IIB
132.	Đuôi cụt bụng đỏ	<i>Pitta nympha</i>		IIB
133.	Đuôi cụt đầu đen	<i>Pitta sordida</i>		IIB
	Họ Chuối tiêu	Pellorneidae		
134.	Khướu đuôi cụt họng trắng	<i>Rimotor pasquieri</i>		IIB
	Họ Khướu	Leiothrichidae		
135.	Khướu vằn đầu đen	<i>Actinodura sodangorum</i>		IIB
136.	Khướu lưng đỏ	<i>Cutia legalleni</i>		IIB
137.	Họa mi	<i>Garrulax canorus</i>		IIB
138.	Khướu má hung	<i>Garrulax castanotis</i>		IIB
139.	Khướu đầu trắng	<i>Garrulax leucolophus</i>		IIB
140.	Khướu xám	<i>Garrulax maesi</i>		IIB
141.	Khướu đầu đen	<i>Garrulax milleti</i>		IIB
142.	Khướu ngực đốm	<i>Garrulax merulinus</i>		IIB
143.	Khướu khoang cổ	<i>Garrulax monileger</i>		IIB
144.	Kim oanh tai bạc	<i>Leiothrix argentauris</i>		IIB
145.	Kim oanh mỏ đỏ	<i>Leiothrix lutea</i>		IIB
146.	Khướu mặt đỏ	<i>Liocichla ripponi</i>		IIB
147.	Khướu họng trắng	<i>Pterorhinus albogularis</i>		IIB
148.	Khướu bạc má	<i>Pterorhinus chinensis</i>		IIB
149.	Khướu bụng vàng	<i>Pterorhinus gularis</i>		IIB
150.	Khướu ngực đen	<i>Pterorhinus pectoralis</i>		IIB
151.	Liều điều	<i>Pterorhinus perspicillatus</i>		IIB
152.	Bò chiêu	<i>Pterorhinus sannio</i>		IIB
153.	Khướu đầu xám	<i>Pterorhinus vassali</i>		IIB
154.	Khướu mặt đen	<i>Trochalopteron affine</i>		IIB
155.	Khướu cánh đỏ	<i>Trochalopteron formosum</i>		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
156.	Khướu tai bạc	<i>Trochalopteron melanostigma</i>		IIB
157.	Khướu đuôi đỏ	<i>Trochalopteron milnei</i>		IIB
158.	Khướu vảy	<i>Trochalopteron squamatus</i>		IIB
159.	Khướu vằn	<i>Trochalopteron subunicolor</i>		IIB
	Họ Đớp ruồi	Muscicapidae		
160.	Chích chòe lửa	<i>Copsychus malabaricus</i>		IIB
	Họ Sáo	Sturnidae		
161.	Yểng	<i>Gracula religiosa</i>		IIB
	LỚP THÚ	MAMMALIA		
	BỘ CÁNH DA	DERMOPTERA		
	Họ Cây bay	Cynocephalidae		
162.	Chồn bay	<i>Galeopterus variegatus</i>		IIB
	BỘ DƠI	CHIROPTERA		
	Họ Dơi quả	Pteropodidae		
163.	Dơi ngựa bé	<i>Pteropus hypomelanus</i>		IIB
164.	Dơi ngựa ly-lê	<i>Pteropus lylei</i>		IIB
165.	Dơi ngựa lớn	<i>Pteropus vampyrus</i>		IIB
	BỘ Gặm nhấm	RODENTIA		
	Họ chuột	Muridae		
166.	Chuột đá lào	<i>Laonastes aenigmamus</i>		IIB
	Họ Sóc	Sciuridae		
167.	Sóc hòn khoai	<i>Callosciurus honkhoaiensis</i>		IIB
168.	Sóc bay trâu	<i>Petaurista philippensis</i>		IIB
169.	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>		IIB
	BỘ LINH TRƯỞNG	PRIMATES		
	Họ Khỉ	Cercopithecidae		
170.	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>		IIB
171.	Khỉ mốc	<i>Macaca assamensis</i>		IIB
172.	Khỉ đuôi dài	<i>Macaca fascicularis</i>		IIB
173.	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>		IIB

TT	Tên Tiếng Việt	Tên khoa học	Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ	Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm
174.	Khi vàng	<i>Macaca mulatta</i>		IIB
	BỘ MÓNG GUỐC CHẤN	ARTIODACTYLA		
	Họ Cheo cheo	Tragulidae		
175.	Cheo cheo	<i>Tragulus kanchil</i>		IIB
	Họ Hươu nai	Cercidae		
176.	Mang thường (Hoẵng)	<i>Muntiacus vaginalis</i> (trước đây là <i>Muntiacus muntjak</i>)		IIB
177.	Nai	<i>Rusa unicolor</i>		IIB
	BỘ THỎ	LAGORMORPHA		
	Họ Thỏ rừng	Leporidae		
178.	Thỏ rừng trung hoa	<i>Lepus sinensis</i>		IIB
	BỘ ĂN THỊT	CARNIVORA		
	Họ Chó	Canidae		
179.	Lửng chó	<i>Nyctereutes procyonoides</i>		IIB
	Họ Cây	Viverridae		
180.	Cầy tai trắng	<i>Arctogalidia trivirgata</i>		IIB
181.	Cầy vòi mốc	<i>Paguma larvata</i>		IIB
182.	Cầy vòi hương	<i>Paradoxurus hermaphroditus</i>		IIB
183.	Cầy giông	<i>Viverra zibetha</i>		IIB
184.	Cầy hương	<i>Viverricula indica</i>		IIB
	Họ Chồn	Mustelidae		
185.	Lửng lợn	<i>Arctogalidia collaris</i>		IIB
186.	Các loài chồn bạc má thuộc giống <i>Melogale</i>	<i>Melogale</i> spp.		IIB
	Họ Mèo	Felidae		
187.	Mèo ri	<i>Felis chaus</i>		IIB
188.	Mèo rừng	<i>Prionailurus bengalensis</i>		IIB

(Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học, tên tiếng Việt chỉ có giá trị tham khảo).